|  |
| --- |
| QUY TRÌNH CHỌN MẪU TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025  *(Ban hành kèm theo Công văn số /BCĐTW-CTK ngày /6/2025*  *của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trung ương)* |

PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA, TẦM QUAN TRỌNG CỦA ĐIỀU TRA CHỌN MẪU**

**1. Khái niệm**

a) *Điều tra chọn mẫu* trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (sau đây viết tắt là điều tra mẫu) là thực hiện thu thập các thông tin chuyên sâu trên một tập hợp mẫu đối với: (1) Hộ sản xuất nông nghiệp nhằm đánh giá hoạt động sản xuất nông nghiệp quy mô hộ gia đình theo hướng bền vững và hiệu quả, thông qua ba khía cạnh của sản xuất bền vững: kinh tế, môi trường và xã hội; (2) Hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nhằm đánh giá điều kiện sản xuất và ảnh hưởng của sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đến môi trường; hoạt động hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tình hình tiêu thụ một số sản phẩm nông sản chủ yếu; tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

b) *Địa bàn điều tra mẫu* (sau đây gọi tắt là địa bàn mẫu) là địa bàn được chọn ra trong số các địa bàn điều tra của Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

c) *Dàn chọn mẫu* là tập hợp các hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thuộc các địa bàn mẫu khu vực nông thôn và thành thị sau khi đã được cập nhật trước thời điểm tiến hành chọn mẫu.

d) *Chọn mẫu* trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (sau đây viết tắt là TĐTNN 2025) là chọn ra một tập hợp các hộ mẫu của địa bàn điều tra mẫu từ dàn chọn mẫu theo một phương pháp, quy trình chọn mẫu thống nhất.

đ) *Hộ điều tra mẫu* (sau đây gọi tắt là hộ mẫu) là hộ được chọn ra từ địa bàn mẫu để thu thập thêm thông tin phục vụ cho mục đích nghiên cứu chuyên sâu thông qua phiếu điều tra hộ mẫu (phiếu số 03/TĐTNN-HM). Phiếu số 03/TĐTNN-HM bao gồm toàn bộ thông tin của hộ phiếu toàn bộ (Phiếu số 02/TĐTNN-HTB) và các thông tin thu thập chuyên sâu.

**2. Ý nghĩa, tầm quan trọng**

- Mở rộng nội dung điều tra so với điều tra toàn bộ nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan Đảng, Nhà nước và các đối tượng dùng tin về tình hình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Mặt khác, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với khả năng kinh phí và điều kiện tổ chức điều tra ở địa phương.

- Phục vụ tính toán một số chỉ tiêu SDG về: an ninh lương thực, sản xuất nông nghiệp bền vững.

- So sánh một số chỉ tiêu giữa 02 kỳ tổng điều tra.

#### II. YÊU CẦU CỦA CHỌN MẪU

1. Đảm bảo tính khoa học: Việc chọn hộ mẫu trong điều tra mẫu yêu cầu phải tuân thủ chặt chẽ các bước theo một phương pháp chọn mẫu khoa học.

2. Đầy đủ về phạm vi: Bảng kê hộ mẫu phải cụ thể, đầy đủ, rõ ràng, không tính trùng đơn vị mẫu, tạo điều kiện thuận tiện cho điều tra viên trong quá trình thu thập thông tin.

3. Bảo đảm suy rộng: Trong TĐTNN 2025, số lượng hộ mẫu có quy mô đủ lớn để phục vụ ước lượng các chỉ tiêu thống kê với các phân tổ theo yêu cầu.

4. Đúng quy trình: Việc chọn và thay thế hộ mẫu phải được Ban Chỉ đạo các cấp tuân thủ nghiêm theo đúng quy trình hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TĐTNN 2025 trung ương.

5. Đúng thời điểm: Việc chọn mẫu phải hoàn thành theo đúng thời gian quy định.

PHẦN II. NỘI DUNG

**I. ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA VÀ QUY MÔ MẪU**

**1. Đơn vị điều tra**

Đơn vị điều tra trong điều tra mẫu là: Hộ có tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

**2. Qui mô mẫu**

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, và giảm gánh nặng cung cấp thông tin cho đối tượng điều tra (ĐTĐT), điều tra mẫu chọn 02 tập hợp hộ để thu thập thông tin phiếu số 03/TĐTNN-HM như sau:

(1) Đối với thông tin chuyên sâu về SDG 2.4.1, chọn khoảng 33 nghìn hộ có hoạt động trồng trọt đáp ứng tính chỉ tiêu SDG 2.4.1;

(2) Đối với thông tin chuyên sâu về hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (viết gọn là NLTS), quy mô mẫu khoảng 61 nghìn hộ.

**II. QUY TRÌNH CHỌN MẪU**

**1. Xác định số lượng hộ điều tra mẫu đối với từng tỉnh, thành phố**

Phân bổ số lượng hộ mẫu cho các tỉnh, thành phố áp dụng theo phương pháp căn bậc hai. Phương pháp này phân bổ số hộ mẫu cho các tỉnh, thành phố theo một tỷ lệ cao hơn đối với các tỉnh, thành phố có số hộ nhỏ và ngược lại.

Số lượng hộ mẫu của từng tỉnh, thành phố được tính toán theo công thức:

 (1)

*Trong đó:*

* *n*t là số hộ điều tra mẫu của tỉnh *t* (*t*=1, 2, …63);
* n là tổng số hộ mẫu của toàn quốc
*  là căn bậc hai số hộ có hoạt động trồng trọt; hoặc số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản khai thác từ kết quả lập bảng kê hộ trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 của tỉnh *t*;
*  là tổng căn bậc hai số hộ có hoạt động trồng trọt; hoặc số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản được tính ở bước trên của 63 tỉnh, thành phố.

**2. Xác định số lượng và danh sách địa bàn mẫu cho từng tỉnh, thành phố**

Cục Thống kê tính toán số lượng địa bàn mẫu cho từng tỉnh, thành phố, trên cơ sở tổng số hộ mẫu bình quân là 15 hộ mẫu/01 địa bàn. Địa bàn mẫu được chọn theo phương pháp PPS (phương pháp chọn mẫu xác suất tỷ lệ thuận với qui mô hộ tham gia hoạt động NLTS của địa bàn), theo đó những địa bàn có qui mô hộ hoạt động NLTS lớn sẽ có xác suất được chọn cao hơn.

Danh sách phân bổ số lượng địa bàn mẫu, hộ mẫu được nêu tại **Phụ lục 1 của Quy trình chọn mẫu.**

**2.1. Chọn địa bàn mẫu phục vụ chọn hộ mẫu chuyên sâu về SDG 2.4.1**

Thống kê cấp tỉnh tiến hành chọn địa bàn mẫu từ danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động trồng trọt trở lên với các bước cụ thể như sau:

(i) Lập danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động trồng trọt trở lên theo danh mục hành chính của tỉnh, thành phố sắp xếp mã địa bàn, mã xã, mã huyện theo thứ tự từ thấp đến cao và đánh thứ tự từ 1 đến hết.

(ii) Tính số lượng hộ tham gia hoạt động trồng trọt cộng dồn của từng địa bàn như tại Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1. Tính số lượng hộ trồng trọt cộng dồn của từng tỉnh, thành phố**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã huyện | Mã xã | Tên địa bàn (*X*i) | Mã địa bàn | Số hộ trồng trọt (*D*i) | Số hộ trồng trọt cộng dồn (*c*i) |
| 1 | *….* | *….* | *X*1 | 001 | *D*1 | *c*1 *= D*1 |
| 2 | *…* | *…* | *X*2 | 002 | *D*2 | *c*2 *=D*1+*D*2 |
| … | … | … | … | … | … | … |
| i | *…* | *…* | *X*i | 00i | *D*i | *c*i *=D*1 + *D*2 +… + *D*i |
| … | … | … | … | … | … | … |
| n | *…* | *…* | *X*n | 00n | *D*n | *c*n *=D*1+ *D*2 +…+ *D*i +...+ *D*n |
|  |  |  |  | Cộng |  |  |

(iii) Tính khoảng cách chọn (*k*t) địa bàn mẫu của tỉnh *t*:

*k*t *=*



*Số địa bàn mẫu của tỉnh t*

(2)

*Trong đó:*

-  là tổng số hộ trồng trọt cộng dồn từ các địa bàn điều tra có từ 30 hộ trồng trọt trở lên của tỉnh *t*;

*- Số địa bàn mẫu phục vụ điều tra hộ SDG 2.4.1 theo phụ lục 1*;

(iv) Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (kt).

Giả sử địa bàn thứ *d* là địa bàn được chọn ngẫu nhiên và có số hộ cộng dồn *c*d nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (khoảng cách *k*t);

(v) Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo: Các địa bàn được chọn tiếp theo là các địa bàn có số hộ trồng trọt cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị *c*d+1*k*t; *c*d+2*k*t; *c*d+3*k*t;… cho đến khi chọn đủ số lượng địa bàn mẫu theo qui định cho tỉnh, thành phố; trong đó: *c*d là số hộ cộng dồn tính đến địa bàn thứ *d*.

(vi) Thống kê cấp tỉnh thực hiện lập danh sách địa bàn điều tra mẫu theo thứ tự hành chính của từng tỉnh, thành phố.

**2.2.** **Chọn địa bàn điều tra mẫu chuyên sâu về hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (ngoài địa bàn mẫu SDG 2.4.1)**

Thống kê cấp tỉnh tiến hành chọn địa bàn mẫu từ danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động NLTS từ danh sách địa bàn điều tra của tỉnh, thành phố sau khi loại các địa bàn mẫu đã được chọn ở mục 2.1 ở trên, tiến hành chọn theo phương pháp PPS với các bước cụ thể như sau:

(i) Lập danh sách địa bàn điều tra có từ 30 hộ tham gia hoạt động NLTS trở lên theo thứ tự danh mục hành chính của từng tỉnh, thành phố sắp xếp mã địa bàn, mã xã, mã huyện theo thứ tự từ thấp đến cao và đánh thứ tự từ 1 đến hết.

(ii) Tính số lượng hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản cộng dồn của từng địa bàn như tại Bảng 1 dưới đây:

**Bảng 1. Tính số lượng hộ NLTS cộng dồn của từng tỉnh, thành phố**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Mã huyện | Mã xã | Tên địa bàn (*X*i) | Mã địa bàn | Số hộ NLTS (*D*i) | Số hộ NLTS cộng dồn (*c*i) |
| 1 | *….* | *….* | *X*1 | 001 | *D*1 | *c*1 *= D*1 |
| 2 | *….* | *….* | *X*2 | 002 | *D*2 | *c*2 *=D*1+*D*2 |
| … | *….* | *….* | … | … | … | … |
| i | *….* | *….* | *X*i | 00i | *D*i | *c*i *=D*1 + *D*2 +… + *D*i |
| … | *….* | *….* | … | … | … | … |
| n | *….* | *….* | *X*n | 00n | *D*n | *c*n *=D*1+ *D*2 +…+ *D*i +...+ *D*n |
|  |  |  |  | Cộng |  |  |

(iii) Tính khoảng cách chọn (*k*t) địa bàn mẫu của tỉnh *t*:

*k*t *=*



*Số địa bàn mẫu của tỉnh t*

(2)

*Trong đó:*

-  là tổng số hộ NLTS cộng dồn từ các địa bàn điều tra có từ 30 hộ NLTS trở lên của tỉnh *t*;

- Số địa bàn mẫu điều tra hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo phụ lục 1.

(iii) Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (kt) bằng phần mềm máy tính.

Giả sử địa bàn thứ *d* là địa bàn được chọn ngẫu nhiên và có số hộ cộng dồn *c*d nằm trong khoảng cách đầu chọn địa bàn (khoảng cách *k*t);

(iv) Chọn các địa bàn mẫu tiếp theo: Các địa bàn được chọn tiếp theo là các địa bàn có số hộ NLTS cộng dồn bằng hoặc lớn hơn gần nhất với các giá trị *c*d+1*k*t; *c*d+2*k*t; *c*d+3*k*t;… cho đến khi chọn đủ số lượng địa bàn mẫu theo qui định cho tỉnh, thành phố; trong đó: *c*d là số hộ cộng dồn tính đến địa bàn thứ *d*.

(v) Thống kê cấp tỉnh thực hiện lập danh sách địa bàn điều tra mẫu theo thứ tự hành chính của từng tỉnh, thành phố.

**3. Chọn hộ mẫu**

**3.1. Chọn hộ mẫu SDG 2.4.1**

Căn cứ bảng kê các hộ tham gia hoạt động trồng trọt của từng địa bàn mẫu được Chương trình phần mềm tổng hợp theo **Mẫu số 03/TĐTNN-BKHO,** Thống kê cấp tỉnh chọn ra 15 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống:

(i) Tính khoảng cách để chọn hộ đại diện (*h*) như sau:

(3)

*Khoảng cách chọn hộ* (*h*)

*Tổng số hộ trồng trọt trong danh sách địa bàn*

*15*

*=*

(ii) Chọn ngẫu nhiên hộ đầu tiên: Chọn ngẫu nhiên 01 hộ nằm trong khoảng cách đầu chọn hộ (1,h)

*Trong đó*: h là khoảng cách chọn hộ

(iii) Chọn các hộ tiếp theo: Các hộ đại diện tiếp theo thứ 2, 3… *n* được chọn theo công thức: *t*+1*h*; *t*+2*h*;…; *t*+*nh* cho đến khi chọn đủ số lượng hộ cần chọn (trong đó *n* là số hộ đại diện thứ *t*+1). Trong trường hợp khi phép tính vượt qua tổng số hộ trong địa bàn mẫu thì lấy kết quả trừ đi tổng số hộ trong địa bàn mẫu để xác định số thứ tự của hộ mẫu được chọn.

**3.2. Chọn hộ mẫu chuyên sâu về hoạt động NLTS**

Căn cứ bảng kê các hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của từng địa bàn mẫu được Chương trình phần mềm tổng hợp theo **Mẫu số 03/TĐTNN-BKHO,** Thống kê cấp tỉnh chọn ra 15 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống:

(i) Tính khoảng cách để chọn hộ đại diện (k) như sau:

(3)

*Khoảng cách chọn hộ* (k)

*Tổng số hộ NLTS trong danh sách địa bàn*

*15*

*=*

(ii) Chọn ngẫu nhiên hộ đầu tiên: Chọn ngẫu nhiên 01 hộ nằm trong khoảng cách đầu chọn hộ (1,k)

*Trong đó*: k là khoảng cách chọn hộ

(iii) Chọn các hộ tiếp theo: Các hộ đại diện tiếp theo thứ 2, 3… *n* được chọn theo công thức: *t*+1k; *t*+2k;…; *t*+*nk* cho đến khi chọn đủ số lượng hộ cần chọn (trong đó *n* là số hộ đại diện thứ *t*+1). Trong trường hợp khi phép tính vượt qua tổng số hộ trong địa bàn mẫu thì lấy kết quả trừ đi tổng số hộ trong địa bàn mẫu để xác định số thứ tự của hộ mẫu được chọn.

4. Tính quyền số chọn mẫu

Cục Thống kê chịu trách nhiệm tính quyền số chọn hộ mẫu để phục vụ suy rộng, tổng hợp kết quả điều tra chọn mẫu theo từng loại hộ mẫu.

**4.1. Tính quyền số chọn hộ mẫu SDG 2.4.1**

Bước 1. Tính quyền số chọn địa bàn mẫu

Áp dụng theo công thức sau:

Trong đó: là quyền số chọn địa bàn điều tra thứ i của tỉnh, thành phố.

 là tổng số hộ trồng trọt cộng dồn từ các địa bàn điều tra có từ 30 hộ trồng trọt trở lên của tỉnh *t*;

là tổng số hộ trồng trọt của địa bàn i.

là tổng số địa bàn mẫu của tỉnh, thành phố t.

Bước 2. Tính quyền số chọn hộ mẫu theo địa bàn mẫu

Trong đó: là quyền số chọn hộ mẫu thuộc địa bàn mẫu i

Mi là tổng số hộ trồng trọt của địa bàn mẫu i

mi là tổng số hộ mẫu của địa bàn mẫu i

Bước 3. Tính quyền số chung

w =

**4.2. Tính quyền số chọn hộ mẫu chuyên sâu về hoạt động NLTS**

Bước 1. Tính quyền số chọn địa bàn mẫu

Áp dụng theo công thức sau:

Trong đó: là quyền số chọn địa bàn điều tra thứ i của tỉnh, thành phố.

là tổng số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của địa bàn i.

là tổng số địa bàn mẫu của tỉnh, thành phố t.

Bước 2. Tính quyền số chọn hộ mẫu theo địa bàn mẫu

Trong đó: là quyền số chọn hộ mẫu thuộc địa bàn mẫu i

Mi là tổng số hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của địa bàn mẫu i

mi là tổng số hộ mẫu của địa bàn mẫu i

Bước 3. Tính quyền số chung

w =

PHẦN III. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN

**1. Chọn danh sách địa bàn mẫu**

a) BCĐ Trung ương gửi BCĐ cấp tỉnh Quy trình chọn mẫu **trước ngày 13/6/2025**.

b) BCĐ cấp tỉnh tổ chức thực hiện chọn danh sách địa bàn điều tra mẫu **trước ngày 17/6/2025.**

**2. Chọn hộ mẫu**

a) BCĐ cấp tỉnh thực hiện chọn hộ mẫu ngay sau khi hoàn thành cập nhật bảng kê các hộ có hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản thuộc các địa bàn mẫu. Thời gian thực hiện **trước ngày 20/6/2025**.

b) BCĐ cấp xã có nhiệm vụ rà soát, đối chiếu danh sách hộ mẫu trên thực địa. Trường hợp hộ không còn tại địa bàn điều tra, báo cáo BCĐ cấp tỉnh để chọn lại hộ mẫu thay thế (đối với những địa bàn có thay đổi) theo nguyên tắc chọn hộ liền kề trên hoặc dưới gần nhất với hộ mẫu bị thay thế. Thời gian thực hiện **trước ngày 25/6/2025.**

*Lưu ý: Trong quá trình thu thập thông tin, nếu hộ không còn tại địa bàn, không thực hiện chọn lại hộ mẫu thay thế*.

BCĐ TĐTNN TRUNG ƯƠNG

**Phụ lục 1.**

**Số lượng địa bàn điều tra mẫu và số hộ mẫu phân bổ theo tỉnh, thành phố**

| **Mã tỉnh** | **TÊN TỈNH/THÀNH PHỐ** | **Điều tra hộ mẫu SDG 2.4.1** | | **Điều tra hộ mẫu nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Địa bàn | Số hộ mẫu | Địa bàn | Số hộ mẫu |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
|  | **Tổng số** | **2197** | **32955** | **4062** | **60930** |
|  | **Đồng bằng sông Hồng** | **437** | **6555** | **779** | **11685** |
| 01 | Hà Nội | 64 | 960 | 112 | 1680 |
| 26 | Vĩnh Phúc | 37 | 555 | 66 | 990 |
| 27 | Bắc Ninh | 31 | 465 | 54 | 810 |
| 22 | Quảng Ninh | 26 | 390 | 52 | 780 |
| 30 | Hải Dương | 46 | 690 | 81 | 1215 |
| 31 | Hải Phòng | 30 | 450 | 54 | 810 |
| 33 | Hưng Yên | 38 | 570 | 66 | 990 |
| 34 | Thái Bình | 52 | 780 | 92 | 1380 |
| 35 | Hà Nam | 29 | 435 | 53 | 795 |
| 36 | Nam Định | 49 | 735 | 87 | 1305 |
| 37 | Ninh Bình | 35 | 525 | 62 | 930 |
|  | **Trung du và miền núi phía Bắc** | **474** | **7110** | **830** | **12450** |
| 02 | Hà Giang | 34 | 510 | 59 | 885 |
| 04 | Cao Bằng | 28 | 420 | 47 | 705 |
| 06 | Bắc Kạn | 21 | 315 | 38 | 570 |
| 08 | Tuyên Quang | 34 | 510 | 60 | 900 |
| 10 | Lào Cai | 28 | 420 | 50 | 750 |
| 15 | Yên Bái | 33 | 495 | 59 | 885 |
| 19 | Thái Nguyên | 40 | 600 | 68 | 1020 |
| 20 | Lạng Sơn | 33 | 495 | 56 | 840 |
| 24 | Bắc Giang | 50 | 750 | 88 | 1320 |
| 25 | Phú Thọ | 44 | 660 | 81 | 1215 |
| 11 | Điện Biên | 28 | 420 | 49 | 735 |
| 12 | Lai Châu | 25 | 375 | 42 | 630 |
| 14 | Sơn La | 42 | 630 | 73 | 1095 |
| 17 | Hoà Bình | 34 | 510 | 60 | 900 |
|  | **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | **499** | **7485** | **935** | **14025** |
| 38 | Thanh Hoá | 67 | 1005 | 120 | 1800 |
| 40 | Nghệ An | 63 | 945 | 115 | 1725 |
| 42 | Hà Tĩnh | 41 | 615 | 74 | 1110 |
| 44 | Quảng Bình | 31 | 465 | 59 | 885 |
| 45 | Quảng Trị | 27 | 405 | 48 | 720 |
| 46 | Thừa Thiên Huế | 27 | 405 | 52 | 780 |
| 48 | Đà Nẵng | 11 | 165 | 22 | 330 |
| 49 | Quảng Nam | 41 | 615 | 75 | 1125 |
| 51 | Quảng Ngãi | 39 | 585 | 71 | 1065 |
| 52 | Bình Định | 41 | 615 | 75 | 1125 |
| 54 | Phú Yên | 31 | 465 | 59 | 885 |
| 56 | Khánh Hoà | 26 | 390 | 54 | 810 |
| 58 | Ninh Thuận | 21 | 315 | 45 | 675 |
| 60 | Bình Thuận | 33 | 495 | 66 | 990 |
|  | **Tây Nguyên** | **197** | **2955** | **339** | **5085** |
| 62 | Kon Tum | 27 | 405 | 47 | 705 |
| 64 | Gia Lai | 45 | 675 | 78 | 1170 |
| 66 | Đắk Lắk | 52 | 780 | 89 | 1335 |
| 67 | Đắk Nông | 31 | 465 | 53 | 795 |
| 68 | Lâm Đồng | 42 | 630 | 72 | 1080 |
|  | **Đông Nam Bộ** | **152** | **2280** | **302** | **4530** |
| 70 | Bình Phước | 34 | 510 | 62 | 930 |
| 72 | Tây Ninh | 29 | 435 | 60 | 900 |
| 74 | Bình Dương | 20 | 300 | 40 | 600 |
| 75 | Đồng Nai | 37 | 555 | 70 | 1050 |
| 77 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 20 | 300 | 42 | 630 |
| 79 | TP.Hồ Chí Minh | 12 | 180 | 28 | 420 |
|  | **Đồng bằng sông Cửu Long** | **438** | **6570** | **877** | **13155** |
| 80 | Long An | 36 | 540 | 68 | 1020 |
| 82 | Tiền Giang | 47 | 705 | 84 | 1260 |
| 83 | Bến Tre | 44 | 660 | 80 | 1200 |
| 84 | Trà Vinh | 33 | 495 | 64 | 960 |
| 86 | Vĩnh Long | 36 | 540 | 64 | 960 |
| 87 | Đồng Tháp | 39 | 585 | 73 | 1095 |
| 89 | An Giang | 33 | 495 | 69 | 1035 |
| 91 | Kiên Giang | 34 | 510 | 75 | 1125 |
| 92 | Cần Thơ | 28 | 420 | 51 | 765 |
| 93 | Hậu Giang | 31 | 465 | 56 | 840 |
| 94 | Sóc Trăng | 35 | 525 | 69 | 1035 |
| 95 | Bạc Liêu | 21 | 315 | 57 | 855 |
| 96 | Cà Mau | 21 | 315 | 67 | 1005 |